TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜN

Khắc phục hậu quả cơn bão số 3 trên địa bàn huyện Lộc Bình (Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 11 hộ dâ
huyện Lộc Bình tại vị trí bên trái, bên phải đường ĐT.237 (

(Kèm theo thông báo số 532/TB-CNPTQĐ ngày 26 tháng 12 năm 2026 của Chi nhán

Số TT	Họ và Tên	Địa chỉ thường trú	Số định danh cá nhân	Tổng kinh phí BT, HT	Bồi thường, hỗ trợ về đất
1	*2*			*3=4+...+8*	*4*
1	**Mông Văn Hợp**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020083008932	**782.479.743**	140.350.000
2	**Mông Văn Mâu (con trai là: Mông Văn Tưởng)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	080845147	**368.362.819**	108.896.000
3	**Hoàng Văn Châu (con trai là Hoàng Văn Thắng)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020056003311	**1.136.256.736**	222.510.000
4	**Hoàng Văn Nhất**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**		**329.479.818**	3.694.200
5	**Hoàng Văn Thái (vợ là Hoàng Thị Sláy)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020078011762	**590.506.009**	71.164.400
6	**Hoàng Văn Héo (vợ là: Hoàng Thị Len)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020068006041	**781.559.999**	84.467.200
7	**Hoàng Văn Hải (vợ là Bế Thị Pù)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020069006328	**755.830.051**	193.370.000
8	**Mông Văn Tám (vợ là Vương Thị Khau)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020075006856	**637.216.652**	187.860.000
9	**Hoàng Văn Cường (vợ là Lộc Thị Nga)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**		**1.929.554.728**	53.399.500
10	**Hoàng Văn Chìu (vợ là Hoàng Thị Nghiệm)**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**		**971.190.847**	13.000.900
11	**Hoàng Thị Chương**	**Thôn Còn Chè, xã Khuất Xá**	020175004516	**898.135.290**	13.414.300

	TỔNG			**9.180.572.692**	**1.092.126.500**
Số tiền bằng chữ: Chín tỷ, một trăm tám mươi triệu, năm trăm bẩy mươi hai ng					

NG, HỖ TRỢ

àn tại khu vực ảnh hưởng có nguy cơ sạt lở cao tại thôn Còn Chè, xã Tam Gia, (đoạn Km27+400))

h phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Đvt: VNĐ

Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Bồi thường nhà, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu, vật nuôi	Hỗ trợ tái định cư	Ghi chú
5	*6*	*7*	*8*	
-	482.677.743	9.452.000	150.000.000	
-	256.721.819	2.745.000		
-	760.457.736	3.289.000	150.000.000	
-	316.715.618	9.070.000		
-	361.916.609	7.425.000	150.000.000	
-	535.831.799	11.261.000	150.000.000	
-	403.272.051	9.188.000	150.000.000	
-	283.688.652	15.668.000	150.000.000	
-	1.872.813.228	3.342.000		
-	953.213.947	4.976.000		
-	882.592.990	2.128.000		

	7.109.902.192	**78.544.000**	**900.000.000**	

ghìn, sáu trăm chín mươi hai đồng

BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT.

Khắc phục hậu quả cơn bão số 3 trên địa bàn huyện Lộc Bình (Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 11 hộ dân tại kl ảnh hưởng có nguy cơ sạt lở cao tại thôn Còn Chè, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình tại vị trí bên trái, bên phải đường ĐT.237 (đ Km27+400))

(Kèm theo thông báo số 6012/TB-CNPTQĐ ngày 26 tháng 12 năm 2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

Đơn vị t

STT	Họ và tên	Tờ BĐ	Thửa đất	Diện tích thu hồi	MH theo bản đồ	Hiện trạng sử dụng đất	MH tính toán	Nhóm, Vị trí thửa đất	Bồi thường về đất		Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		Tổng giá trị bồi thường + Hỗ trợ (VNĐ)
									Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (VNĐ)	Hệ số tính hỗ trợ	Thành tiền (VNĐ)	
1	**Mông Văn Hợp**			**461,0**						**140.350.000**		**-**	**140.350.000**
	1	133 (245)	125	389,3	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	124.576.000		-	124.576.000
	2	133 (245)	125	71,7	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT2	220.000	15.774.000		-	15.774.000
2	**Mông Văn Mâu (con trai là: Mông Văn Tưởng)**			**340,3**						**108.896.000**		**-**	**108.896.000**
	1	133 (245)	124	340,3	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	108.896.000		-	108.896.000
3	**Hoàng Văn Châu (con trai là Hoàng Văn Thắng)**			**702,0**						**222.510.000**		**-**	**222.510.000**
	1	134 (246)	2	680,7	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	217.824.000		-	217.824.000
	2	134 (246)	2	21,3	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT2	220.000	4.686.000		-	4.686.000
4	**Hoàng Văn Nhất**			**78,6**						**3.694.200**		**-**	**3.694.200**

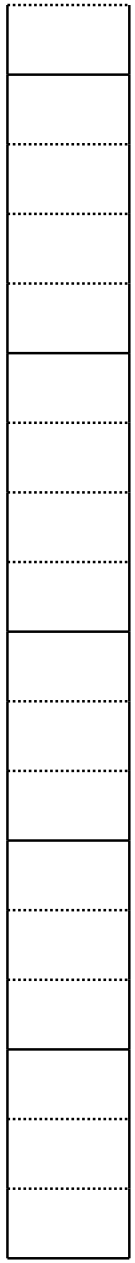
	1	134 (246)	9	78,6	CLN	Nhà ở, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	3.694.200		-	3.694.200
5	**Hoàng Văn Thái (vợ là Hoàng Thị Sláy)**			**329,2**						**71.164.400**		**-**	**71.164.400**
	1	133 (245)	126	204,0	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	65.280.000		-	65.280.000
	2	133 (245)	127-1	113,1	CLN	Nhà, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	5.315.700		-	5.315.700
	3	134 (246)	8-1	12,1	CLN	Nhà, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	568.700		-	568.700
6	**Hoàng Văn Héo (vợ là: Hoàng Thị Len)**			**313,1**						**84.467.200**		**0,0**	**84.467.200**
	1	134 (246)	7-1	255,5	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	81.760.000		-	81.760.000
	2	142 (254)	3-2	48,2	CLN	Nhà ở, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	2.265.400		-	2.265.400
	3	142 (254)	2-1	9,4	CLN	Nhà ở, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	441.800		-	441.800
7	**Hoàng Văn Hải (vợ là Bế Thị Pù)**			**631,0**						**193.370.000**		**-**	**193.370.000**
	1	134 (246)	3	545,5	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	174.560.000		-	174.560.000
	2	134 (246)	3	85,5	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT2	220.000	18.810.000		-	18.810.000
8	**Mông Văn Tám (vợ là Vương Thị Khau)**			**604,0**						**187.860.000**		**-**	**187.860.000**
	1	133 (245)	106	549,8	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	175.936.000		-	175.936.000
	2	133 (245)	106	54,2	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT2	220.000	11.924.000		-	11.924.000
9	**Hoàng Văn Cường (vợ là Lộc Thị Nga)**			**358,4**						**53.399.500**		**-**	**53.399.500**
	1	134 (246)	7-2	133,9	ONT	Nhà ở, VKT	ONT	N3, VT1	320.000	42.848.000		-	42.848.000
	2	142 (254)	2-2	224,5	CLN	Nhà ở, VKT	CLN	N3, VT1	47.000	10.551.500		-	10.551.500

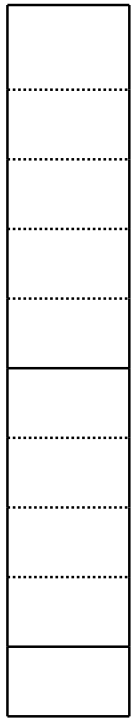
10	**Hoàng Văn Chìu (vợ là Hoàng Thị Nghiệm)**			**258,9**						**13.000.900**		**-**	**13.000.900**
	1	134 (246)	1-1	21,5	BHK	Nhà ở, VKT	BHK	N3, VT1	53.000	1.139.500		-	1.139.500
	2	142 (254)	1-1	95,9	BHK	Nhà ở, VKT	BHK	N3, VT1	53.000	5.082.700		-	5.082.700
	3	142 (254)	8-1	127,9	NHK	Nhà ở, VKT	NHK	N3, VT1	53.000	6.778.700		-	6.778.700
	4	142 (254)	66-1	13,6	DGT	Nhà ở, VKT	DGT	N3, VT1		-		-	-
11	**Hoàng Thị Chương**			**277,7**						**13.414.300**		**-**	**13.414.300**
	1	142 (254)	1-2	5,9	BHK	Nhà ở, VKT	BHK	N3, VT1	53.000	312.700		-	312.700
	2	142 (254)	8-2	247,2	NHK	Nhà ở, VKT	NHK	N3, VT1	53.000	13.101.600		-	13.101.600
	3	142 (254)	66-2	24,6	DGT	Nhà ở, VKT	DGT	N3, VT1		-		-	-
	TỔNG			**4.354,20**						**1.092.126.500**		**0,0**	**1.092.126.500**

hu vực
đoạn

tính: VNĐ

Ghi chú
Tổng 702,0m². Trong đó: 257,4m² của Hoàng Văn Nhất, 444,6m² của Hoàng Văn Châu.





BẢNG TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI CÂY CỐI, HOA MÀU

Khắc phục hậu quả cơn bão số 3 trên địa bàn huyện Lộc Bình (Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 11 hộ dân tại khu vực ảnh hưởng có nguy cơ sạt lở cao tại thôn Còn Chè, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình tại vị trí bên trái, bên phải đường ĐT.237 (đoạn Km27+400))

(Kèm theo thông báo số 522/TB-CNPTQĐ ngày 26 tháng 12 năm 2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Lộc Bình)

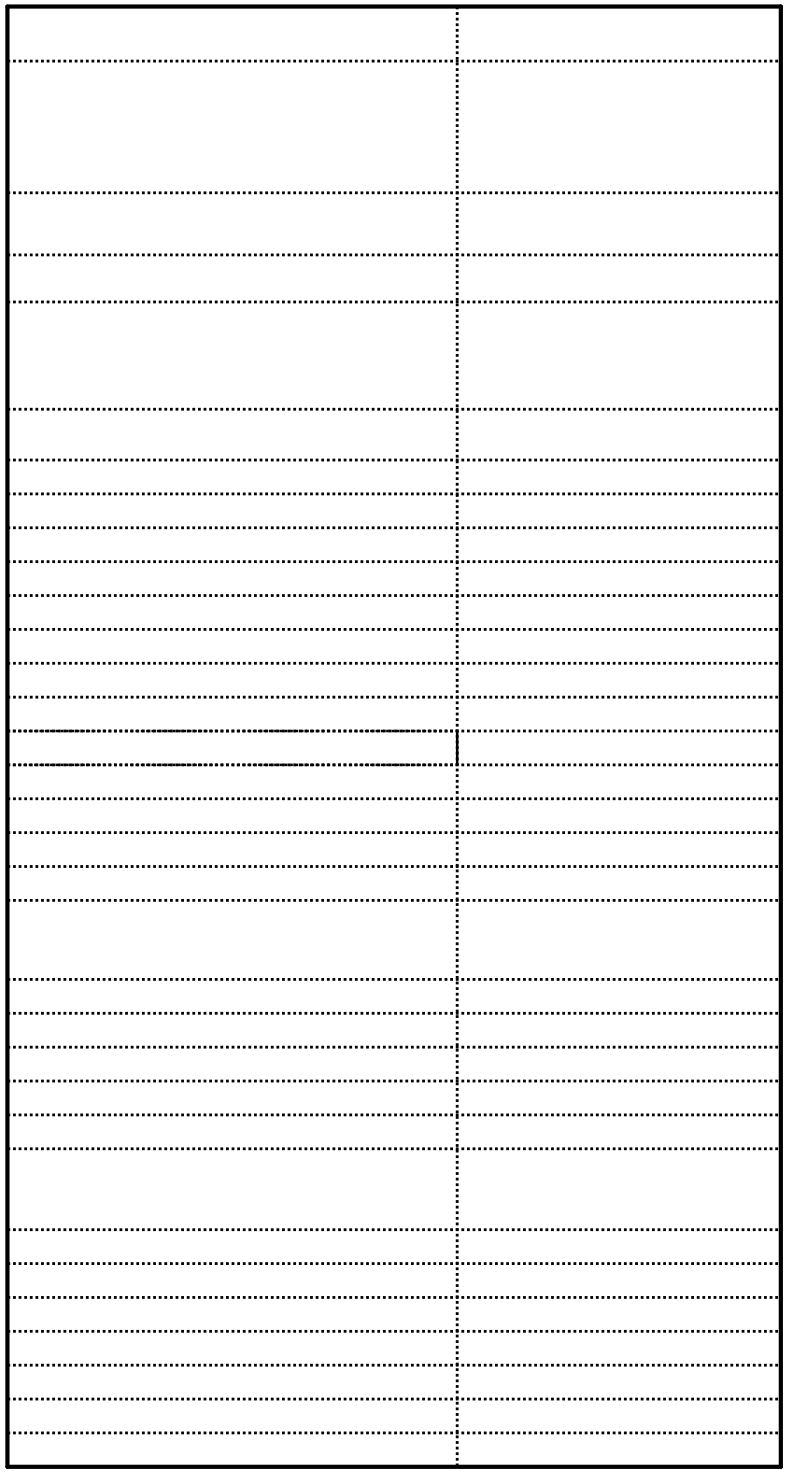
Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ và tên	Loại cây cối, hoa màu	Các thông số (Thời điểm nuôi trồng, ĐK gốc, chiều cao…)	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số	Bồi thường cây cối, hoa màu (VNĐ)	Thửa số	Ghi chú
1	**Mông Văn Hợp**							**9.452.000**	125	
	1	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	3	234 000	100%	702.000	125	
	2	Cây xoài	Đk gốc = 12 cm	Cây	1	1 174 000	100%	1.174.000	125	
	3	Cây bưởi	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	681 000	100%	681.000	125	
	4	Cây mận	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	1 104 000	100%	1.104.000	125	
	5	Cây mận	Đk gốc = 17 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	125	
	6	Cây mác mật	Đk gốc > 5 -10 cm	Cây	2	332 000	100%	664.000	125	
	7	Cây hồng	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	842 000	100%	842.000	125	
	8	Cây đu đủ	Chưa có quả	Cây	1	18 000	100%	18.000	125	
	9	Cây mít	Đk gốc = 45 cm	Cây	1	1 261 000	100%	1.261.000	125	
	10	Cây nhãn	Đk gốc = 2 cm	Cây	1	156 000	100%	156.000	125	
	11	Bạch đàn	Đk gốc > 10 - 20 cm	Cây	2	100 000	100%	200.000	125	
	12	Cây bưởi	Đk gốc > 5 - 10 cm	Cây	2	681 000	100%	1.362.000	125	
	13	Cây keo	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	100 000	100%	100.000	125	
2	**Mông Văn Mâu (con trai là: Mông Văn Tưởng)**							**2.745.000**		
	1	Cây sấu	Đk gốc = 27 cm	Cây	1	533 000	100%	533.000	124	
	2	Cây gỗ nhóm VI (mác	Đk gốc = 35 cm	Cây	1	300 000	100%	300.000	124	
	3	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	1	234 000	100%	234.000	124	
	4	Cây chanh	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	542 000	100%	542.000	124	
	5	Cây đào	Đk gốc > 5 - 10 cm	Cây	2	568 000	100%	1.136.000	124	
3	**Hoàng Văn Châu (con trai là Hoàng Văn Thắng)**							**3.289.000**		
	1	Cây đào	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	152 000	100%	152.000	2	
	2	Cây ổi	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	322 000	100%	322.000	2	
	3	Cây ổi	Đk gốc = 4 cm	Cây	1	107 000	100%	107.000	2	
	4	Cây bưởi	Đk gốc từ 2 - 5 cm	Cây	3	182 000	100%	546.000	2	
	5	Cây đu đủ	Chưa có quả	Cây	1	18 000	100%	18.000	2	
	6	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	2	234 000	100%	468.000	2	
	7	Cây đào	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	568 000	100%	568.000	2	

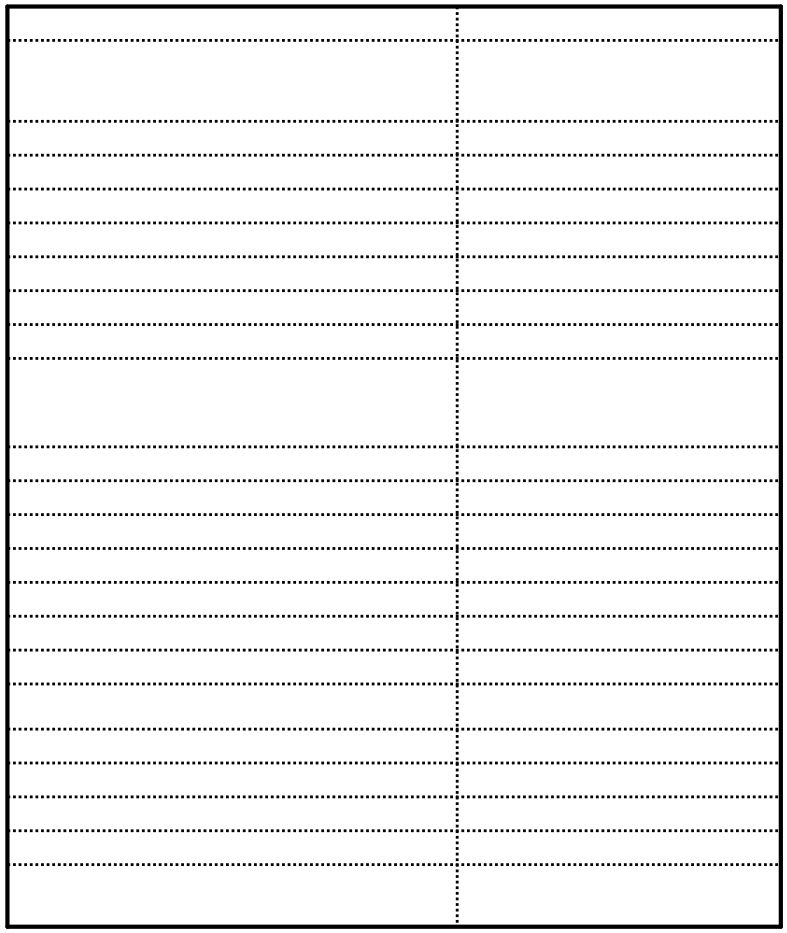
	8	Cây đào	Đk gốc = 16 cm	Cây	1	990 000	100%	990.000	2	
	9	Lá dong		m²	5,0	4 500	100%	22.500	2	
	10	Rau ngót		m²	5,0	9 500	100%	47.500	2	
	11	Thuốc nam		khóm	2	24 000	100%	48.000	2	
4	**Hoàng Văn Nhất**							**9.070.000**		
	1	Cây đào	Đk gốc > 10 -15 cm	Cây	3	920 000	100%	2.760.000	2	
	2	Cây đào	Đk gốc từ 2 - 5 cm	Cây	2	152 000	100%	304.000	2	
	3	Cây ổi	Đk gốc > 5 - 10 cm	Cây	2	253 000	100%	506.000	2	
	4	Cây nhãn	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	791 000	100%	791.000	2	
	5	Cây mác mật	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	706 000	100%	706.000	2	
	6	Cây mác mật	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	332 000	100%	332.000	2	
	7	Cây mít	Đk gốc = 11 cm	Cây	1	627 000	100%	627.000	2	
	8	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	1	234 000	100%	234.000	2	
	9	Cây đu đủ	Chưa có quả	Cây	1	18 000	100%	18.000	2	
	10	Cây mận	Đk gốc = 14 cm	Cây	1	1 104 000	100%	1.104.000	2	
	11	Cây chanh	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	142 000	100%	142.000	2	
	12	Cây cam	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	171 000	100%	171.000	2	
	13	Cây bưởi	Đk gốc = 4 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	2	
	14	Cây mít	Đk gốc = 10 cm	Cây	1	462 000	100%	462.000	9	
	15	Cây mit	Đk gốc = 4 cm	Cây	1	112 000	100%	112.000	9	
	16	Cây mit	Đk gốc < 2 cm	Cây	2	53 000	100%	106.000	9	
	17	Cây nhãn	Đk gốc < 2 cm	Cây	2	64 000	100%	128.000	9	
	18	Cây bưởi	Đk gốc < 2 cm	Cây	2	66 000	100%	132.000	9	
	19	Cây ổi	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	253 000	100%	253.000	9	
5	**Hoàng Văn Thái (vợ là Hoàng Thị Sláy)**							**7.425.000**		
	1	Cây bưởi	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	126	
	2	Cây nhãn	Đk gốc = 31 cm	Cây	1	2 355 000	100%	2.355.000	126	
	3	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	3	234 000	100%	702.000	126	
	4	Cây mận	Đk gốc = 22 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	126	
	5	Cây ổi	Đk gốc < 2 cm	Cây	4	40 000	100%	160.000	126	
	6	Cây xoài	Đk gốc = 32 cm	Cây	1	1 966 000	100%	1.966.000	126	
	7	Diện tích ớt		m²	1	18 000	100%	18.000	126	
	8	Cây mác mật	Đk gốc = 1 cm	Cây	1	53 000	100%	53.000	126	
	9	Lá lốt		m²	2,0	4 500	100%	9.000	126	
	10	Cây mít	Đk gốc = 1,5 cm	Cây	1	53 000	100%	53.000	126	
	11	Hàng rào cúc tần		m.dài	2,0	12 000	100%	24.000	126	
	12	Cây bưởi	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	126	
	13	Cây sấu	Đk gốc = 22 cm	Cây	1	533 000	100%	533.000	126	
6	**Hoàng Văn Héo (vợ là: Hoàng Thị Len)**							**11.261.000**		
	1	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	2	234 000	100%	468.000	7-1	

	2	Hàng rào cúc tần		m.dài	10,50	12 000	100%	126.000	7-1	
	3	Cây mít	Đk gốc = 31 cm	Cây	1	1 261 000	100%	1.261.000	7-1	
	4	Cây nhãn	Đk gốc < 2 cm	Cây	9	64 000	100%	576.000	7-1	
	5	Cây mận	Đk gốc = 21cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	7-1	
	6	Cây mận	Đk gốc > 5 - 10 cm	Cây	2	681 000	100%	1.362.000	7-1	
	7	Cây xoài	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	1 174 000	100%	1.174.000	7-1	
	8	Cây mận	Đk gốc > 10 - 15 cm	Cây	2	1 104 000	100%	2.208.000	3-2	
	9	Cây ổi	Đk gốc < 2 cm	Cây	6	40 000	100%	240.000	3-2	
	10	Cây mít	Đk gốc = 7 cm	Cây	1	462 000	100%	462.000	3-2	
	11	Cây vả	Đk gốc = 1 cm	Cây	1	40 000	100%	40.000	3-2	
	12	Cây dứa	Mới trồng, chưa có quả	khóm	50	3 800	100%	190.000	3-2	
	13	Cây xoài	Đk gốc = 22 cm	Cây	1	1 966 000	100%	1.966.000	2-1	
7	**Hoàng Văn Hải (vợ là Bế Thị Pù)**							**9.188.000**		
	1	Cây bưởi	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	681 000	100%	681.000	3	
	2	Cây nhãn	Đk gốc từ 2 - 5 cm	Cây	5	156 000	100%	780.000	3	
	3	Cây mận	Đk gốc = 12 cm	Cây	1	1 104 000	100%	1.104.000	3	
	4	Cây chanh	Đk gốc từ 2 - 5 cm	Cây	3	142 000	100%	426.000	3	
	5	Cây bưởi	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	3	
	6	Cây chè trồng phân tán	Cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	1	115 500	100%	115.500	3	
	7	Cây bưởi	Đk gốc < 2 cm	Cây	2	66 000	100%	132.000	3	
	8	Cây mận	Đk gốc = 23 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	3	
	9	Cây xoài	Đk gốc > 5 - 10 cm	Cây	2	701 000	100%	1.402.000	3	
	10	Cây nhót	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	211 000	100%	211.000	3	
	11	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	2	234 000	100%	468.000	3	
	12	Cây nhãn	Đk gốc = 12 cm	Cây	1	1 256 000	100%	1.256.000	3	
	13	Cây tre	Đã ra lá cành	Cây	25	10 500	100%	262.500	3	
	14	Cây đào	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	920 000	100%	920.000	3	
	15	Hàng rào cúc tần		m.dài	5,0	12 000	100%	60.000	3	
8	**Mông Văn Tám (vợ là Vương Thị Khau)**							**15.668.000**		
	1	Cây xoài	Đk gốc = 21 cm	Cây	1	1 966 000	100%	1.966.000	106	
	2	Cây xoài	Đk gốc = 13 cm	Cây	1	1 174 000	100%	1.174.000	106	
	3	Cây mận	Đk gốc > 15 cm	Cây	5	1 188 000	100%	5.940.000	106	
	4	Cây bưởi	Đk gốc = 18 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	106	
	5	Cây mận	Đk gốc < 2 cm	Cây	7	66 000	100%	462.000	106	
	6	Cây mít	Đk gốc = 31 cm	Cây	1	1 261 000	100%	1.261.000	106	
	7	Cây chanh	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	142 000	100%	142.000	106	
	8	Thuốc nam		khóm	50	24 000	100%	1.200.000	106	
	9	Cây khế	Đk gốc = 25 cm	Cây	1	1 035 000	100%	1.035.000	106	
	10	Cây bưởi	Đk gốc < 2 cm	Cây	2	66 000	100%	132.000	106	
	11	Cây táo	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	681 000	100%	681.000	106	
	12	Cây ổi	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	253 000	100%	253.000	106	

	13	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	1	234 000	100%	234.000	106	
9	**Hoàng Văn Cường (vợ là Lộc Thị Nga)**							**3.342.000**		
	1	Cây đu đủ	Đang có quả	Cây	7	234 000	100%	1.638.000	2-2	
	2	Cây mác mật	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	129 000	100%	129.000	2-2	
	3	Cây chanh	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	542 000	100%	542.000	2-2	
	4	Cây mận	Đk gốc = 7 cm	Cây	1	681 000	100%	681.000	2-2	
	5	Cây riềng		m^2	1,0	14 000	100%	14.000	2-2	
	6	Cây bưởi	Đk gốc = 4 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	2-2	
	7	Cây nhãn	Đk gốc = 3 cm	Cây	1	156 000	100%	156.000	2-2	
10	**Hoàng Văn Chìu (vợ là Hoàng Thị Nghiệm)**							**4.976.000**		
	1	Cây xoài	Đk gốc = 15 cm	Cây	1	1 174 000	100%	1.174.000	1-1	
	2	Cây mận	Đk gốc = 16 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	1-1	
	3	Cây mận	Đk gốc = 23 cm	Cây	1	1 188 000	100%	1.188.000	1-1	
	4	Cây quất	Đk gốc = 4 cm	Cây	1	142 000	100%	142.000	1-1	
	5	Cây đào	Đk gốc = 11 cm	Cây	1	920 000	100%	920.000	1-1	
	6	Cây mận	Đk gốc = 2 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	1-1	
	7	Cây bưởi	Đk gốc = 2 cm	Cây	1	182 000	100%	182.000	1-1	
11	**Hoàng Thị Chương**							**2.128.000**		
	1	Cây mận	Đk gốc > 5 -10 cm	Cây	2	681 000	100%	1.362.000	8-2	
	2	Cây mít	Đk gốc = 8 cm	Cây	1	462 000	100%	462.000	8-2	
	3	Cây ổi	Đk gốc = 6 cm	Cây	1	253 000	100%	253.000	8-2	
	4	Cây chanh	Đk gốc = 1,5 cm	Cây	1	51 000	100%	51.000	8-2	
	TỔNG							**78.544.000**		



Bổ sung ngày 19/6/2025	
Bổ sung ngày 19/6/2025	
Bổ sung ngày 19/6/2025	
Bổ sung ngày 19/6/2025	
Bổ sung ngày 19/6/2025	
Bổ sung ngày 19/6/2025	



BIỂU TÍNH DỰ TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN

Khắc phục hậu quả cơn bão số 3 trên địa bàn huyện Lộc Bình (Hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho 11 hộ dân tạ
sạt lở cao tại thôn Còn Chè, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình tại vị trí bên trái, bên phải đường ĐT.237 (đoạ

(Kèm theo thông báo số 532/TB-CNPTQĐ ngày 26 tháng 12 năm 2026 của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu v

STT	Họ tên	Hạng mục	Loại nhà	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Hệ số thực tính
					dài (m)	rộng (m)	cao (m)				
1	**Mông Văn Hợp**										
	1	**Nhà ở chính:** Móng tường xây gạch chỉ dày 220, giằng móng BTCT, mái lợp ngói và fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, tường quét vôi ve, có hiên BTCT, có hệ thống điện Cao 4,1m.	3A	m²	9,20	7,40		1	68,08	3.852.000	1
		- Nền bê tông		m²	5,70	5,20		1	29,64	-55.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	9,40	4,90		1	46,06	-100.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	5,70	5,20		1	29,64	225.000	1
		- Cộng hoa sắt cửa sổ phòng khách		m²	1,00		1,40	1	1,40	553.000	1
		- Cộng hoa sắt ô thoáng phòng khách		m²	1,20		0,25	4	1,20	553.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ		m²	7,00	3,00		1	21,00	-55.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ		m²	7,00	3,00		1	21,00	225.000	1
		- Cộng hoa sắt cửa sổ phòng ngủ		m²	1,00		1,40	2	2,80	553.000	1
		- Nền bê tông hiên nhà		m²	5,60	2,00		1	11,20	-55.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà									
	2	**Khối xây gạch bậc tam cấp**		m³	5,60	0,25	0,10	1	0,14	1.562.000	1
	3	**Khối xây gạch chỉ bồn hoa**		m³	5,80	0,30	0,10	1	0,17	1.562.000	1
	4	**Khối BTCT ô văng cửa sổ**		m³	1,35	0,60	0,06	2	0,10	3.664.000	1
	5	**Sân bê tông trước nhà chính**		m²	5,40	9,40		1	50,76	253.000	1
	6	**Sân bê tông cạnh nhà chính**		m²	17,50	0,50		1	8,75	253.000	1

		7	**Nhà bếp:** Nhà trình tường đất 1 tầng, mái lợp ngói và fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện và bê tông, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, có hệ thống điện.	**Nhà trình tường**	m²	7,60	5,00		1	38,00	2.497.000	1
			- Mái fibroxi măng		m²	5,10	5,90		1	30,09	-100.000	1
			- Nền đất nện		m²	6,30	4,60		1	28,98	-58.000	1
			- Cộng trần mè gỗ		m²	2,50	2,10		1	5,25	225.000	1
			- Nền bê tông hiên nhà bếp		m²	4,70	1,30		1	6,11	65.000	1
			- Cộng hệ thống điện trong bếp									
		8	**Hỗ trợ di chuyển bồn inox <3m³**		m²				1	1,0	1.116.000	1
		9	**Sân bê tông trước nhà bếp**		m²	4,80	4,80		1	23,04	253.000	1
		10	**Sân bê tông cạnh nhà bếp**		m²	7,60	0,90		1	6,84	253.000	1
		11	**Mái fibro xà gồ gỗ nhóm 4 (để củi)**		m²	2,85	4,20		1	11,97	317.000	1
		12	**Sân bê tông để củi**		m²	4,10	1,90		1	7,79	253.000	1
		13	**Khối xếp đá khan kè sân (1)**		m³	5,80	1,20	0,20	1	1,39	868.000	1
		14	**Khối xếp đá khan kè sân (2)**		m³	6,40	1,60	0,20	1	2,05	868.000	1
		15	**Khối xếp đá khan kè sân (3)**		m³	2,20	0,50	0,20	1	0,22	868.000	1
		16	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch và bưng vật liệu tạm, mái fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm 4, nền bê tông.	Chuồng trại	m²	2,20	2,90		1	6,38	852.000	1
			- Mái fibro, xà gồ gỗ nhóm 4		m²	2,60	2,90		1	7,54	-100.000	1
			- Nền bê tông		m²	2,00	2,70		1	5,40	65.000	1
		17	**Chuồng gà:** Tường bưng vật liệu tạm, mái fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện, có dải ván**.**	Chuồng trại	m²	1,65	1,75		1	2,89	852.000	1
			- Mái fibro, xà gồ gỗ nhóm 4		m²	2,45	2,55		1	6,25	-100.000	1
			- Nền đất nện		m²	1,65	1,75		1	2,89	-58.000	1
			- Dải ván nền		m²	1,65	1,75		1	2,89	225.000	1
		18	**Nhà kho để nhựa thông:** Cột kèo bằng thép, tường xây gạch bê tông và quây tôn, cửa sắt bịt tôn, mái tôn sóng thường xà gồ thép, nền đất nện, có hệ thống điện.	**Nhà lều quán**	m²	8,00	5,80		1	46,40	852.000	0,8

		- Nền đất nện		m²	7,70	5,50		1	42,35	-58.000	0,8
		- Cửa sắt xếp bịt tôn		m²	1,60	2,25		1	3,60	802.000	0,8
		- Vì kèo, thép hộp 60x30x2, dài 5,6m, khẩu độ <12m.		Tấn				1	0,02	27.945.000	0,8
		- Cộng hệ thống điện trong bếp									
	19	**Sân bê tông trước nhà kho**		m²	2,10	7,70		1	16,17	253.000	0,8
	20	**Khối xây gạch (1)**		m³	10,40	0,60	1,85	1	11,54	1.562.000	0,8
	21	**Khối xây gạch (2)**		m³	10,40	0,60	0,50	1	3,12	1.562.000	0,8
	22	**Khối xây đá**		m³	2,60	0,50	0,60	1	0,78	1.443.000	0,8
	23	**Đường bê tông lên nhà**		m²	17,00	2,00		1	34,00	253.000	1
		Đường bê tông lên nhà		m²	18,30	0,50		1	9,15	253.000	1
2	**Mông Văn Mâu (con trai là: Mông Văn Tưởng)**										
	1	**Nhà ở chính:** Nhà trình tường đất 1 tầng, mái lợp ngói âm dương xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, có hệ thống điện.	Nhà trình tường	m²	12,00	5,40		1	64,80	2.497.000	1
		- Nền đất nện		m²	6,10	4,85		1	29,59	-58.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	6,10	4,85		1	29,59	225.000	1
		- Nền đất nện phòng ngủ 1		m²	2,40	4,85		1	11,64	-58.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ 1		m²	2,40	4,85		1	11,64	225.000	1
		- Nền đất nện phòng ngủ 2		m²	2,40	4,85		1	11,64	-58.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ 2		m²	2,40	4,85		1	11,64	225.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà									
	2	**Sân bê tông hiên nhà**		m²	12,00	1,15		1	13,80	253.000	1
	3	**Khối xây gạch bậc tâm cấp**		m³	12,00	0,30	0,15	1	0,54	1.562.000	1
	4	**Khối BTCT trước nhà**		m³	1,00	0,60	0,13	1	0,08	3.664.000	1
	5	**Sân bê tông trước nhà**		m²	12,00	6,30		1	75,60	253.000	1
	6	**Khối xếp đá khan kè sân**		m³	15,80	1,10	0,30	1	5,21	868.000	1
	7	**Tường rào xây gạch bê tông**		m²		21,50	1,30	1	27,95	679.000	1

		8	**Nhà bếp:** Tường bưng vật liệu tạm, cột kèo gỗ nhóm IV, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, có hệ thống điện.		m²	4,90	4,50		1	22,05	852.000	1
			- Nền bê tông		m²	4,50	3,80		1	17,10	65.000	1
			- Đối trừ mái fibro		m²	5,10	4,90		1	24,99	-100.000	1
			- Khối xây gạch trụ bếp		m³	0,60	0,65	0,10	4	0,16	1.562.000	1
			- Khối BTCT bệ bếp		m³	3,60	0,60	0,08	1	0,17	3.664.000	1
			- Gạch ceramic ốp bệ bếp		m²	3,60	0,70		1	2,52	424.000	1
			- Cộng hệ thống điện trong bếp									
		9	**Khối bê tông không cốt thép bậc tam cấp**		m³	1,10	0,30	0,10	4	0,13	1.593.000	1
		10	**Sân bê tông trước bếp**		m²	3,00	1,50		1	4,50	253.000	1
		11	**Hỗ trợ di chuyển bồn inox <3m³**		m²				1	1,0	1.116.000	1
		12	**Sân bê tông để téc nước**		m²	5,70	3,70		1	21,09	253.000	1
		13	**Khối xây gạch trụ téc nước**		m³	0,25	0,25	0,35	4	0,09	1.562.000	1
		14	**Chuồng gà:** Tường bưng vật liệu tạm, mái fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện.		m²	4,10	1,50		1	6,15	852.000	1
			- Đối trừ mái fibro		m²	4,40	2,25		1	9,90	-100.000	1
			- Nền đất nện		m²	3,90	1,30		1	5,07	-58.000	1
3	**Hoàng Văn Châu (con trai là Hoàng Văn Thắng)**											
			Nhà ở									
		1	**Tầng 1:** Móng xây gạch chỉ, giằng móng BTCT, cột dầm sàn btct, tường xây gạch chỉ, trần btct, mái lớp tôn sóng thường, xà gồ sắt hộp, cửa đi + cửa sổ bằng ghỗ nhóm II, nền bê tông, có hệ thống điện.	**1**	m²	9,90	8,70	3,80	1	86,13	5.819.000	1
			- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép		m²	9,90	9,70			96,03	415.000	1
			- Nền bê tông		m²	6,25	4,90			30,63	-171.000	1
			- Cửa sổ cửa kính khung nhôm cao cấp		m²	1,45	0,90			1,31	57.000	1
			- Sơn trong nhà		m²					65,00	82.000	1
			- Sơn trần nhà		m²	6,25	4,90			30,63	82.000	1
			- Sơn ngoài nhà		m²					65,00	112.000	1
			- Nền bê tông hiên		m²	2,65	4,40			11,66	-171.000	1
			- Khối xây gạch bậc tam cấp		m³	7,05	0,36	0,20		0,51	1.562.000	1
			- Sân láng vữa xi măng		m²	4,40	0,40			1,76	188.000	1

		PN1									
		- Cửa PN1 cửa kính khung nhôm cao cấp		m²	0,90	2,25			2,03	57.000	1
		- Nền bê tông PN1		m²	3,30	3,30			10,89	-171.000	1
		- Sơn trần nhà		m²	3,30	3,30			10,89	82.000	1
		- Cửa sổ PN1 cửa kính khung nhôm cao cấp		m²	1,10	1,50			1,65	57.000	1
		- Hoa sắt cửa sổ		m²	1,10	1,50			1,65	553.000	1
		- Sơn PN1, khối lượng (3,3+3,3)*2*3,75-1,1*1,5-0,9*2,25 = 45,8		m²					45,80	82.000	1
		PN2									
		- Cửa PN2 cửa kính khung nhôm cao cấp		m²	0,85	2,15			1,83	57.000	1
		- Nền bê tông PN2		m²	3,45	3,25			11,21	-171.000	1
		- Sơn trần nhà		m²	3,45	3,25			11,21	82.000	1
		- Cửa đi PN2 cửa gỗ nhóm II		m²	0,80	2,60			2,08	0	1
		- Cửa sổ PN2 cửa gỗ nhóm II		m131	1,85	1,20			2,22	0	1
		- Sơn PN2, khối lượng ((3,45+3,25)*2*3,75-0,85*2,5-1,2*1,85-0,8*2,6) = 43,8		m²					43,80	82.000	1
		- Nền bê tông HL cầu thang		m²	2,80	3,60			10,08	-171.000	1
		- Sơn HL, khối lượng ((3,45+3,25)*2*3,75-0,85*2,5-1,2*1,85-0,8*2,6) = 43,8		m²					35,40	82.000	1
		- Hoa sắt cửa sổ ô thoáng		m²	0,60	0,65			0,39	553.000	1
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép		m²	5,60	9,60			53,76	758.000	1
		- Khối btct mi		m³	3,80	1,00	0,40	2	3,04	3.664.000	1
		- Khối btct mi cửa sổ		m³	1,60	0,50	0,07	3	0,17	3.664.000	1
		- Mái chéo btct dán ngói mi cửa sổ		m²	1,60	0,50		2	1,60	983.000	1
		- Mái chéo btct dán ngói mi cửa		m²	4,90	0,70		1	3,43	983.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện nước									
	2	**Nhà bếp:** Móng tường xây gạch chỉ, tường xây gạch, nền bê tông, của đi cửa sổ khung sắt bịt tôn, trần tôn, mái lợp ngói âm dương, xà gồ gỗ, có hệ thống điện nước	**3**	m²	4,80	5,20	2,70	1	24,96	3.044.000	1
		- Nền bê tông.		m²	5,00	4,60			23,00	-65.000	1
		- Cửa sắt bịt tôn		m²	0,83	2,00			1,66	-869.000	1
		- Trần rải ván		m²	3,10	2,50			7,75	225.000	1

		- Cửa sắt bịt tôn		m²	0,95	1,30			1,24	-869.000	1
		- Hoa sắt Cửa sổ		m²	0,95	1,30			1,24	553.000	1
		- Nền hiên bê tông.		m²	5,30	0,74			3,92	-65.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện nước									
	3	**Chuồng lợn:** Móng tường xây gạch, mái lợp ngói âm dương, xà gồ gỗ, nền bê tông.		m²	3,50	2,75	1,20	1	9,63	852.000	1
		- Nền bê tông.		m²	3,25	2,50			8,13	65.000	1
	4	- Sân bê tông lên nhà (chung giữa Hoàng Văn hải và gđ)		m²	27,00	1,00			27,00	253.000	1
4	**Hoàng Văn Nhất**										
	1	**Nhà chính:** Móng xây gạch, giằng móng BTCT, tường xây gạch chỉ, nền bê tông, cửa đi bằng gỗ nhóm IV, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, trần tôn, không có hiên bê tông, có hệ thống điện, cao 3,8m.	**3C**	m²	7,20	8,30		1	59,76	3.044.000	1
		- Đối trừ mái fibro		m²	8,00	8,30		1	66,40	-100.000	1
		- Nền bê tông phòng khách		m²	5,50	4,85		1	26,68	-55.000	1
		- Trần tôn phòng khách		m²	5,50	4,85		1	26,68	266.000	1
		- Cửa sổ cửa kính khung nhôm		m²	0,80		1,20	3	2,88	-946.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ 1		m²	3,50	3,05		1	10,68	-55.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ 2		m²	3,50	3,05		1	10,68	-55.000	1
		- Trần tôn phòng ngủ 2		m²	3,50	3,05		1	10,68	266.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà						1	0,00		1
	2	**Sân bê tông hiên nhà**		m²	5,05	1,50		1	7,58	253.000	1
	3	**Sân bê tông trước nhà**		m²	8,30	4,50		1	37,35	253.000	1
	4	**Nhà bếp:** Móng tường xây gạch bê tông, giằng móng BTCT, nền bê tông, cửa đi bằng gỗ nhóm IV, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, có hệ thống điện, cao 2,6.	**3C**	m²	5,55	4,90		1	27,20	3.044.000	0,8
		- Nền bê tông		m²	5,35	4,75		1	25,41	-55.000	0,8
		- Đối trừ mái fibro		m²	5,95	4,10		1	24,40	-100.000	0,8
		- Cộng hoa sắt cửa sổ		m²	0,80		1,15	1	0,92	553.000	0,8
		- Cộng hệ thống điện trong nhà						1	0,00		0,8
	5	**Khối BTCT ô văng cửa sổ**		m³	1,50	0,50	0,10	2	0,15	3.664.000	1
	6	**Sân bê tông trước bếp**		m²	4,20	4,90		1	20,58	253.000	0,8
	7	**Sân bê tông cạnh téc nước**		m²	1,40	2,00		1	2,80	253.000	0,8

	8	**Khối xây gạch trụ téc nước**		m^3	0,20	0,20	0,80	4	0,13	1.562.000	0,8
	9	**Hỗ trợ di chuyển bồn inox <3m³**		m^2				2	2,0	1.116.000	1
	10	**Đường bê tông lên nhà**		m^2	30,00	2,40		1	72,00	253.000	1
	11	**Hàng rào lưới thép B40 không khung**		m^2		14,00	1,50	1	21,00	22.500	1
	12	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch và bưng vật liệu tạm, mái fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm 4, nền bê tông.	Chuồng trại	m^2	3,75	2,60		1	9,75	852.000	0,8
		- Đối trừ mái fibro		m^2	3,00	2,85		1	8,55	-100.000	0,8
		- Nền bê tông		m^2	3,50	2,35		1	8,23	65.000	0,8
	12	**Khối xây gạch**		m^3	5,00	0,30	0,10	1	0,15	1.562.000	1
	13	**Mái fibro xà gồ thép (để xe)**		m^2	3,40	2,80		1	9,52	317.000	1
		Ống thép ϕ40x1, khối lượng: 3,14*(0,06*0,06-0,056*0,056)*7,85*2,2*4/3= 0,033 tấn		tấn					0,033	27.945.000	1
	14	**Sân bê tông để xe**		m^2	3,00	2,60		1	7,80	253.000	1
	15	**Sân bê tông cạnh nhà chính**		m^2	3,80	2,60		1	9,88	253.000	1
	16	**Chuồng gà:** Tường xây gạch và bưng vật liệu tạm, mái tôn chống nóng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện.	Chuồng trại	m^2	2,86	1,50		1	4,29	852.000	1
		- Đối trừ nền đất nện		m^2	2,56	1,20		1	3,07	-58.000	1
		- Mái tôn chống nóng xà gồ gỗ nhóm IV		m^2	3,26	1,90		1	6,19	255.000	1
		Mương xây gạch chỉ		m	2,20	0,30	0,28	1	2,20	1.248.000	1
		Mương xây gạch bê tông		m^3	2,30	0,30	0,30	1	2,30	1.248.000	1
		Ống nhựa phi 90		m.dài	4,50			1	4,50	31.364	1
5	**Hoàng Văn Thái (vợ là Hoàng Thị Sláy)**										

		1	**Nhà ở chính:** Móng tường xây gạch chỉ dày 220, giằng móng BTCT, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, trần mè gỗ, tường quét vôi ve, có hiên BTCT, có hệ thống điện Cao 3,8m.	3A	m²	7,50	7,40		1	55,50	3.852.000	1
			- Nền bê tông		m²	5,25	4,45		1	23,36	-55.000	1
			- Mái fibroxi măng		m²	7,70	7,80		1	60,06	-100.000	1
			- Cộng hoa sắt cửa sổ phòng khách		m²	0,80		1,20	1	0,96	553.000	1
			- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	5,25	4,45		1	23,36	225.000	1
			- Nền bê tông phòng ngủ		m²	1,35	6,90		1	9,32	-55.000	1
			- Cộng hệ thống điện trong nhà									
		2	**Khối BTCT con tiện**		m³	0,30	0,05	0,05	36	0,03	3.664.000	1
		3	**Khối BTCT trên con tiện**		m³	8,40	0,30	0,30	1	0,76	3.664.000	1
		4	**Nền bê tông hiên nhà**		m²	4,75	1,80		1	8,55	253.000	1
		5	**Khối xây gạch bậc tam cấp**		m³	4,75	0,30	0,18	1	0,26	1.562.000	1
		6	**Khối xây gạch chỉ bồn hoa**		m³	3,70	0,10	0,30	1	0,11	1.562.000	1
		7	**Khối BTCT ô văng cửa sổ**		m³	1,20	0,40	0,10	1	0,05	3.664.000	1
		8	**Sân bê tông trước nhà chính**		m²	7,40	5,50		1	40,70	253.000	1
		9	**Nhà bếp:** Móng tường xây gạch chỉ 110, giằng móng BTCT, nền bê tông, cửa đi bằng gỗ nhóm IV, mái lợp ngói và mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, không có hiên BTCT, có hệ thống điện, cao 2,75.	**3C**	m²	6,50	5,60		1	36,40	3.044.000	0,8
			- Trừ tường xây dày 110		m²	6,50	5,60		1	36,40	-167.000	0,8
			- Mái fibroxi măng		m²	3,00	6,00		1	18,00	-100.000	0,8
			- Chấn song cửa sổ		m²		0,80	1,20	2	1,92	221.000	0,8
			- Nền bê tông		m²	6,30	5,40		1	34,02	65.000	0,8
			- Cộng trần mè gỗ		m²	2,20	2,30		1	5,06	225.000	0,8
			- Chấn song ô thoáng		m²		0,80	0,30	1	0,24	221.000	0,8
			- Cộng hệ thống điện trong bếp									0,8
		10	**Nền bê tông hiên nhà bếp**		m²	6,50	1,10		1	7,15	253.000	0,8
		11	**Sân bê tông trước nhà bếp**		m²	6,50	4,90		1	31,85	253.000	0,8

	12	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch bê tông, mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép, nền bê tông, có hệ thống điện.	Chuồng trại	m²	3,65	3,20		1	11,68	852.000	0,8
		- Nền bê tông		m²	3,80	3,00		1	11,40	65.000	0,8
		- Cộng hệ thống điện chuồng lợn									
	13	**Bể nước:** thành bê 110, không có nắp bê tông cốt thép		m³	1,90	1,70	1,40	1	4,52	2.261.000	0,8
		- Đối trừ không nắp BTCT		m³	2,10	1,90	0,07	1	0,28	-3.664.000	0,8
	14	**Nhà tắm:** Tường xây gạch chỉ 110, mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép, nền bê tông, có hệ thống điện.	Chuồng trại	m²	3,50	2,80		1	9,80	852.000	0,8
		- Cộng trần mè gỗ		m²	1,50	1,80		1	2,70	225.000	0,8
		- Nền bê tông		m²	3,30	2,60		1	8,58	65.000	0,8
		- Cộng hệ thống điện nhà tắm									
	15	**Hỗ trợ di chuyển quạt treo tường**		cái				1	1,0	87.000	0,8
	16	**Chuồng gà:** Tường bưng vật liệu tạm, mái lợp tôn sóng thường xà gồ thép, nền bê tông	Chuồng trại	m²	2,70	2,20		1	5,94	852.000	0,8
		- Nền bê tông		m²	2,60	2,10		1	5,46	65.000	0,8
	17	**Sân bê tông**		m²	2,20	0,70		1	1,54	253.000	0,8
6	**Hoàng Văn Héo (vợ là: Hoàng Thị Len)**										
	1	**Nhà ở 1:** Móng tường xây gạch chỉ dày 220, giằng móng BTCT, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, tường quét vôi ve, có hiên BTCT, có hệ thống điện Cao 3,3m.	3A	m²	5,70	8,10		1	46,17	3.852.000	1
		- Nền bê tông phòng khách		m²	4,85	5,30		1	25,71	-55.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	6,10	8,50		1	51,85	-100.000	1
		- Cộng hoa sắt cửa sổ phòng khách		m²	0,80		1,20	1	0,96	553.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	4,85	5,30		1	25,71	225.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ		m²	2,70	5,45		1	14,72	-55.000	1
		- Hoa sắt ô thoáng		m²		0,90	0,25	1	0,23	553.000	1

		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ		m²	2,70	5,45		1	14,72	225.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà ở 1									
	2	**Khối BTCT mi cửa sổ**		m³	1,00	0,70	0,10	1	0,07	3.664.000	1
	3	**Khối xây gạch bậc tam cấp trước nhà ở 1 (1)**		m³	0,60	5,70	0,40	1	1,37	1.562.000	1
	4	**Khối BTCT lên nhà**		m³	0,85	0,70	0,30	1	0,18	3.664.000	1
	5	**Mái tôn sóng thường, xà gồ thép trước nhà (1)**		m²	6,20	2,30		1	14,26	641.000	1
	6	**Khối BTCT mi cửa chính**		m³	5,70	0,30	0,10	1	0,17	3.664.000	1
	7	**Khối BTCT con tiện**		m³	0,30	0,05	0,05	35	0,03	3.664.000	1
	8	**Khối xây gạch trên con tiện**		m³	7,70	0,30	0,30	1	0,69	1.562.000	1
	9	**Sân bê tông trước nhà ở 1**		m²	10,60	7,30		1	77,38	253.000	1
	10	**Nhà ở 2:** Móng bê tông cốt thép, tường móng xây gạch, cột dầm sàn btct, tường xây gạch 110, không trát, cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cầu thang ngoài, lãng vữa, mái lợp Fibro xi măng (không có sàn mái btct), có hệ thống điện, nước, chiều cao 2,9m.	1								
		Tầng 1		m²	7,60	4,00		1	30,40		
		Phần xây trên đất ONT							16,11	5.819.000	0,95
		Phần xây trên đất Nông nghiệp							14,29	5.819.000	0,76
		Tầng 2		m²	7,60	4,00		1	30,40		
		Phần xây trên đất ONT							16,11	5.819.000	0,95
		Phần xây trên đất Nông nghiệp							14,29	5.819.000	0,76
		- Trừ tường xây dày 110 tầng 1		m²	7,60	4,00		1	30,40	-167.000	1
		- Trừ tường xây dày 110 tầng 2		m²	7,60	4,00		1	30,40	-170.000	1
		- Trừ công tác trát tường trong nhà tầng 1		m²	11,30	2,90		1	32,77	-92.000	1
		- Trừ công tác trát tường ngoài nhà tầng 1		m²	11,30	2,90		1	32,77	-110.000	1
		- Trừ công tác trát tường trong nhà tầng 2		m²	11,30	2,90		1	32,77	-92.000	1
		- Trừ công tác trát tường ngoài nhà tầng 2		m²	11,30	2,90		1	32,77	-110.000	1
		- Nền bê tông tầng 1		m²	7,40	3,80		1	28,12	-171.000	1
		- Nền bê tông tầng 2		m²	7,40	3,80		1	28,12	-171.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	6,10	8,50		1	51,85	-100.000	1
		- Đối trừ của đi băng sổ nhóm 4 tầng 1		m²	0,90	1,80		1	1,62	-1.030.000	1
		- Đối trừ của đi băng sổ nhóm 4 tầng 2		m²	0,90	1,80		1	1,62	-1.030.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	2,40	4,00		1	9,60	225.000	1
		- Trấn song cửa sổ		m²		0,80	1,00	2	1,60	221.000	1

		- Khối xây gạch giá bếp		m³	0,60	0,10	0,60	2	0,07	1.562.000	1
		- Khối BTCT bệ bếp		m³	2,00	0,60	0,14	1	0,17	3.664.000	1
		- Gạch ceramic ốp bệ bếp		m²	2,00	0,70		1	1,40	424.000	1
		- Gạch ceramic ốp tường bếp		m²	2,00	0,60		1	1,20	424.000	1
		- Cầu thang ngoài không có mái che (03 bậc)		m²	1,00	1,60		1	1,60	2.700.000	1
		- Cộng hệ thống điện chiếu sáng									
	11	**Khối xây gạch hiên nhà ở 2**		m³	7,30	0,80	0,15	1	0,88	1.562.000	1
	12	**Sân bê tông trước nhà ở 2**		m²	5,10	1,00		1	5,10	253.000	1
	13	**Mái tôn sóng thường, xà gồ thép cạnh nhà ở (2)**		m²	7,00	2,10		1	14,70	641.000	1
	14	**Nhà bếp 1:** Tường bưng vật liệu tạm, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông	Chuồng trại	m²	3,40	2,70		1	9,18	852.000	1
		- Nền bê tông		m²	3,20	2,50		1	8,00	65.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	3,80	3,10		1	11,78	-100.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà bếp (1)									
	15	**Khối xây gạch quây bếp (1)**		m³	1,60	0,11	0,20	3	0,11	1.562.000	1
	16	**Sân bê tông cạnh bếp**		m²	3,60	2,30		1	8,28	253.000	1
	17	**Khối xây gạch hiên cạnh nhà bếp (2)**		m³	7,60	0,70	0,20	1	1,06	1.562.000	1
	18	**Khối xây gạch chuồng gà**		m³	2,30	0,70	0,20	1	0,32	1.562.000	1
	19	**Nhà tắm:** Tường xây gạch, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông	Chuồng trại	m²	2,10	1,60		1	3,36	852.000	1
		- Nền bê tông		m²	1,90	1,40		1	2,66	65.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	2,50	2,00		1	5,00	-100.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà tắm									
	20	**Sân bê tông trước nhà tắm**		m²	2,10	0,70		1	1,47	253.000	1
	21	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông	Chuồng trại	m²	2,00	2,80		1	5,60	852.000	1
		- Nền bê tông		m²	1,80	2,60		1	4,68	65.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	2,40	2,20		1	5,28	-100.000	1

	22	**Hỗ trợ di chuyển bồn inox <3m³**		m²				1	1,0	1.116.000	1
7	**Hoàng Văn Hải (vợ là Bế Thị Pù)**										
	1	**Nhà ở:** Móng tường xây gạch chỉ dày 220, giằng móng BTCT, tường quét vôi ve, mái lợp ngói xà gồ gỗ nhóm IV,nền bê tông, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, có hiên BTCT, có hệ thống điện, cao 4,3m.	3A	m²	8,40	7,10		1	59,64	3.852.000	1
		- Nền bê tông		m²	4,50	5,00		1	22,50	-55.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	4,50	5,00		1	22,50	225.000	1
		- Hoa sắt cửa sổ phòng khách		m²		0,90	1,30	1	1,17	553.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ 1		m²	3,80	3,00		1	11,40	-55.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ 2		m²	3,10	3,00		1	9,30	-55.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ 2		m²	3,10	3,00		1	9,30	225.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện									1
	2	**Sân bê tông hiên nhà**		m²	3,50	5,00		1	17,50	253.000	1
	3	**Khối BTCT con tiện**		m³	0,30	0,05	0,05	63	0,047	3.664.000	1
	4	**Khối BTCT mi cửa sổ**		m³	1,50	0,40	0,10	2	0,120	3.664.000	1
	5	**Khối xây gạch trên con tiện**		m³	13,40	0,30	0,30	1	1,21	1.562.000	1
	6	**Sân bê tông trước nhà**		m²	16,50	5,70		1	94,05	253.000	1
	7	**Nhà bếp 2:** Móng tường xây gạch bê tông, giằng móng BTCT, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ gỗ nhóm IV, không có hiên BTCT, có hệ thống điện, cao 2,6m.	3C	m²	6,00	5,50		1	33,00	3.044.000	0,9
		- Nền bê tông bếp		m²	5,70	5,20		1	29,64	-55.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	6,40	5,90		1	37,76	-100.000	1
		- Khối xây gạch		m³	1,00	0,80	0,12	2	0,19	1.562.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện									
	8	**Khối xây gạch hiên nhà bếp**		m³	6,50	0,80	0,20	1	1,04	1.562.000	1
	9	**Khối xây gạch để téc nước**		m³	3,90	0,20	0,25	1	0,20	1.562.000	1
	10	**Hỗ trợ di chuyển bồn inox <3m³**		m²				1	1,0	1.116.000	1
	11	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông.	Chuồng trại	m²	3,10	2,50		1	7,75	852.000	1
		- Nền bê tông		m²	2,80	2,20		1	6,16	65.000	1

		- Mái fibroxi măng		m²	3,50	2,90		1	10,15	-100.000	1
	12	**Chuồng gà:** Tường bưng vật liệu tạm, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện.	Chuồng trại	m²	5,80	3,00		1	17,40	852.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	6,20	3,40		1	21,08	-100.000	1
		- Nền đất nện		m²	5,80	3,00		1	17,40	-58.000	1
	13	Nhà Kho: Móng tường xây gạch bê tông, nền đá dăm, của đi, của sổ gỗ nhóm IV, mái lợp Fibro xi măng. Không có hệ thống điện. Cao 2,2m	3D	m²	5,40	4,63	2,20	1	25,00	872.000	1
		- Nền đá dăm		m²	5,15	4,23		1	21,78	-50.000	1
		- Mái lopwh Fibro xi măng		m²	5,15	4,23		1	21,78	-100.000	1
8	**Mông Văn Tám (vợ là Vương Thị Khau)**										
		Nhà ở chính: Nhà trình tường đất 1 tầng, mái lợp ngói âm dương xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, có hệ thống điện.	Nhà trình tường	m²	10,70	6,30		1	67,41	2.497.000	1
		- Nền bê tông phòng khách		m²	4,95	7,30		1	36,14	65.000	1
		- Nền bê tông phòng ngủ		m²	4,95	2,45		1	12,13	65.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng khách		m²	4,95	7,30		1	36,14	225.000	1
		- Cộng trần mè gỗ phòng ngủ		m²	4,95	2,45		1	12,13	225.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà									
	2	**Sân bê tông hiên nhà**		m²	9,90	0,90		1	8,91	253.000	1
	3	**Sân bê tông trước nhà (1)**		m²	9,90	1,55		1	15,35	253.000	1
	4	**Sân bê tông trước nhà (2)**		m²	11,10	5,10		1	56,61	253.000	1
	5	**Khối xây gạch kè sân**		m³	16,20	0,11	0,20	1	0,36	1.562.000	1
	6	**Sân bê tông trước nhà (3)**		m²	1,80	2,90		1	5,22	253.000	1
	7	**Nhà bếp:** Nhà trình tường đất 1 tầng, mái lợp ngói âm dương xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông, cửa đi cửa sổ bằng gỗ nhóm IV, có hệ thống điện.	Nhà trình tường	m²	4,50	3,90		1	17,55	2.497.000	1
		- Nền bê tông		m²	3,30	4,10		1	13,53	65.000	1
		- Cộng hệ thống điện trong nhà									
	8	**Sân bê tông cạnh bếp**		m²	3,00	1,10		1	3,30	253.000	1
	9	**Khối xây gạch kè sân bếp**		m³	3,30	0,11	0,11	1	0,04	1.562.000	1

	10	**Mái fibro xà gồ gỗ nhóm 4 (để đồ)**		m²	4,35	4,00		1	17,40	317.000	1
	11	**Chuồng lợn:** Tường xây gạch chỉ, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền bê tông.	Chuồng trại	m²	3,35	2,20		1	7,37	852.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	3,75	2,60		1	9,75	-100.000	1
		- Nền bê tông		m²	3,10	2,00		1	6,20	65.000	1
	12	**Sân bê tông trước chuồng lợn**		m²	1,90	0,75		1	1,43	253.000	1
	13	**Khối xây gạch chỉ để phân**		m³	3,85	0,30	0,11	1	0,13	1.562.000	1
	14	**Mái fibro xà gồ gỗ nhóm 4 (để phân)**		m²	4,00	2,90		1	11,60	317.000	1
	15	**Chuồng gà:** Tường bưng các loại vật liệu khác, mái lợp fibro xi măng xà gồ gỗ nhóm IV, nền đất nện.	Chuồng trại	m²	3,90	3,40		1	13,26	852.000	1
		- Mái fibroxi măng		m²	4,30	3,80		1	16,34	-100.000	1
		- Nền đất nện		m²	3,90	3,40		1	13,26	-58.000	1
9	**Hoàng Văn Cường (vợ là Lộc Thị Nga)**										
	1	**Nhà chính:** Móng xây gạch chỉ, giằng móng BTCT, cột btct, tường xây gạch chỉ 220, mái lớp tôn chống nóng, xà gồ sắt hộp, cửa đi + cửa sổ bằng ghỗ nhóm I, nền lát gạch Ceramic, có hệ thống điện nước.	**1**	m²				1	0,00	5.819.000	1
		- Nền lát gạch Ceramic - Nền lát đá granite nguyên tấm cầu thang, khối lượng = (0,97x(0,3+0,16))*34=15,17m2		m²				1	15,17	453.000	1
		- Nền lát đá granite nguyên tấm chiếu nghỉ cầu thang, khối lượng = (0,97x(1,05+0,32))*8=15,17m2		m²				1	10,63	453.000	1
		- ốp đá granite nguyên tấm chân tường cầu thang, khối lượng = (0,3x0,1*45=15,17m2		m²				1	1,35	453.000	1
		- Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 2									
		1. Tầng 2		m²	9,30	9,90	3,85	1	92,07		1
		Phần xây trên đất ONT							46,77	5.819.000	1
		Phần xây trên đất Nông nghiệp							45,30	5.819.000	0,8

		Phòng khách									
		- Nền lát gạch Ceramic 1		m²	6,00	2,70		1	16,20		1
		- Nền lát gạch Ceramic 2		m²	4,70	3,50		1	16,45		1
		- Sơn trần trong nhà 1		m²	6,00	2,70		1	16,20	82.000	1
		- Sơn trần trong nhà 2		m²	4,70	3,50		1	16,45	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = (11,7*3,8)-0,97*1,5=		m²				1	43,00	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà 2, khối lượng = (9,0*3,8)-2,3*2,95=		m²				1	27,42	82.000	1
		- Gạch Ceramic ốp chân tường		m²	17,70	0,12		1	2,12	299.000	1
		Phòng ngủ 2:									
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	2,70	3,60		1	9,72		1
		- Sơn trần trong nhà		m²	2,70	3,60		1	9,72	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = (2,7*3,6)*2-0,97*1,5-2,3*2,95-(0,8*2+1,3*2,8+1,1*2)=3,76m2		m²				1	3,76	82.000	1
		- Gạch Ceramic ốp chân tường		m²	10,50	0,12		1	1,26	299.000	1
		Phòng ngủ 3:									
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	3,65	3,50		1	12,78		1
		- Sơn trần trong nhà		m²	3,65	3,50		1	12,78	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = (3,65*3,5)*2-(0,97*1,5+1,05*2,6)=15,25m2		m²				1	15,25	82.000	1
		- Gạch Ceramic ốp chân tường		m²	13,50	0,12		1	1,62	299.000	1
		2. Tầng 3		m²	9,30	9,90	3,60	1	92,07		
		Phần xây trên đất ONT							46,77	5.819.000	1
		Phần xây trên đất Nông nghiệp							45,30	5.819.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà phòng thờ, khối lượng = 3,6*11,6-1,5*2,8=37,56m2		m²				1	37,56	82.000	1
		- Sơn tường ngoài nhà		m²	8,00	3,60		1	28,80	112.000	1
		- Sơn trần trong nhà		m²	8,00	5,00		1	40,00	82.000	1
		Phòng ngủ 4:									
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = (3,9*2,9)*2-0,97*1,5-2,3*2,95-(0,8*2+1,3*2,8+1,1*2)=6,94m2		m²				1	6,94	82.000	1
		- Sơn tường chóp mái 1		m²	20,00	3,50		1	70,00	82.000	1
		- Sơn tường chóp mái 2		m²	3,90	0,80		3	9,36	82.000	1
		Phòng ngủ 5:									

		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = 3,8*(3,75+3,9)*2-0,93*1,3-1,05*2,6=43,17m2	m²				1	43,17	82.000	1
		Phòng ngủ 6:								
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = 3,8*(3,65+3,56)*2-0,93*1,3-1,05*2,6=43,17m2	m²				1	39,80	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà hành lang,	m²	3,80	8,00		1	30,40	82.000	1
		Phòng vệ sinh:								
		- Gạch ốp tường	m²	9,10	1,75		1	15,93	378.000	1
		- Sơn tường trong nhà vs,	m²	9,10	0,90		1	8,19	82.000	1
		- Sơn trần trong nhà vs,	m²	1,10	3,70		1	4,07	82.000	1
		- Sơn tường cầu thang.	m²	5,20	9,10		3	141,96	82.000	1
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép	m²	5,50	10,00		2	110,00	415.000	1
		3. Tầng 1	m²	9,30	9,90	3,10	1	92,07		
		Phần xây trên đất ONT						46,77	5.819.000	1
		Phần xây trên đất Nông nghiệp						45,30	5.819.000	0,8
		- Nền lát gạch Ceramic	m²	6,60	4,75		1	31,35		1
		- Sơn trần trong nhà	m²	6,60	4,75		1	31,35	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà	m²	6,60	4,75		2	62,70	82.000	1
		- Hoa sắt cửa sổ	m²	0,90	1,25		1	1,13	553.000	1
		PN1								
		- Sơn trần trong nhà	m²	3,80	3,60		1	13,68	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà, khối lượng = 3,1*(3,8+3,6)*2-0,9*1,3-0,9*2=42,9m2	m²				1	42,90	82.000	1
		- Khối btct bệ bếp	m3	0,60	4,65	0,10	1	0,28	3.664.000	1
		- Khối btct trụ bếp	m3	0,12	0,70	0,60	5	0,25	3.664.000	1
		- Khối xây gạch chỉ trụ bếp	m3	1,20	0,60	0,70	1	0,50	1.562.000	1
		- lát gạch Ceramic bệ bếp	m2	3,45	0,60		1	2,07	378.000	1
		- Gạch ốp trụ bếp	m2	0,70	1,80		1	1,26	378.000	1
		- Gạch ốp tường bếp	m2	1,35	4,70		1	6,35	378.000	1
		Hỗ trợ hệ thống điện, nước Chiều cao trung bình các tầng = (3,85+3,6+3,1)/3=3,52m < 3,9m > 3,3m.								
2		Nhà vệ sinh + nhà tắm cạnh nhà chính								
		- Móng tường xây gạch chỉ, giằng móng btct, tường xây gạch chỉ 110, trát quét vôi ve, trần btct, có hệ thống điện nước	m2	5,40	2,40	2,60	1	12,96	3.044.000	1
		- Phòng tắm								

		- Nền lát gạch Ceramic	m2	1,80	2,70		1	4,86	116.000	1
		- Sơn trần trong nhà	m²	1,80	2,70		1	4,86	82.000	1
		- Gạch ốp tường	m2	8,30	1,80		1	14,94	378.000	1
		- Sơn tường trong nhà	m²	9,00	0,60		1	5,40	82.000	1
		- Nền lát gạch Ceramic máy giặt	m2	0,90	2,00		1	1,80	116.000	1
		- Sơn trần trong nhà máy giặt	m²	0,90	2,00		1	1,80	82.000	1
		- Sơn tường trong nhà máy giặt	m²	2,35	5,80		1	13,63	82.000	1
		- Phòng vs								
		- Nền lát gạch Ceramic	m2	1,00	1,80		1	1,80	116.000	1
		- Sơn trần trong nhà	m²	1,00	1,80		1	1,80	82.000	1
		- Gạch ốp tường	m2	1,80	5,00		1	9,00	378.000	1
		- Sơn tường trong nhà	m²	5,50	0,60		1	3,30	82.000	1
		- khối Btct mái	m3	5,20	2,30	0,10	1	1,20	3.664.000	1
		- Đối trừ mái lợp ngói theo cấp nhà	m2	5,20	2,30		1	11,96	652.000	1
		- Khối xây gạch chỉ 110	m3	10,20	0,20	0,11	1	0,22	1.562.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện nước								
	3	- Bếp ngoài nhà: Tường xây gạch chỉ, mái lợp Fibro xi măng, nền bê tông, cửa đi bằng gỗ nhóm 4.	m2	4,90	4,50	2,70	1	22,05	852.000	1
		- Nền bê tông	m2	4,30	4,70		1	20,21	65.000	1
		- Mái lợp Fibro xi măng	m2	4,50	4,70		1	21,15	100.000	1
		- Hỗ trợ hệ thống điện nước								
		- Khối btct kè móng nhà	m3	5,20	1,00	0,50	1	2,60	3.664.000	1
		- Khối xây gạch chỉ.	m3	1,90	5,30	0,15	1	1,51	1.562.000	1
		- Khối xây gạch chỉ.	m3	0,20	1,30	0,30	15	1,17	1.562.000	1
	4	- Chuồng gà: Tường quây sắt B40, mái lợp tôn chống nóng	m2	1,50	2,30	1,60	1	3,45	852.000	1
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép	m²	2,00	1,60		1	3,20	415.000	1
	5	- Chuồng lợn: Tường xây gạch, mái lợp Fibro xm, nền bê tông.	m2	3,10	2,55		1	7,91	852.000	1
		- Mái lợp Fibro xi măng	m2	3,20	3,60		1	11,52	100.000	1
		- Nền bê tông	m2	2,90	2,30		1	6,67	65.000	1
		- Sân bê tông trước chuồng lợn	m2	4,80	4,00		1	19,20	253.000	1
	6	- Bán mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép hộp	m2	5,30	7,00		1	37,10	298.000	1
		- Trụ sát phi80x2, khối lượng : 3,14*(0,08*0,08-0,076*0,076)*7,85*3*6/4=0,069 tấn	tấn					0,069	27.945.000	1
		- Sân bê tông trước bán mái	m2	5,30	7,00		1	37,10	253.000	1

		- Lan can sắt hộp 20x50x2 khối lượng =+(0,02*0,05-0,016*0,046)*7,85*5,2*5=0,053 tấn		tấn					0,053	27.945.000	1
		7 - Sân bê tông trước nhà chính		m2	9,10	4,00		1	36,40	253.000	1
		- Khối xây gạch chỉ kè sân		m3	0,50	12,20	0,11	1	0,67	1.562.000	1
		8 - Bể phốt xây gạch chỉ 220, có nắp btct		m3					10,00	2.409.000	1
		9 - Téc nước inox <3m3		tec					2,00	1.116.000	1
		- bình nóng lạnh		tec					1,00	103.000	1
10	**Hoàng Văn Chìu (vợ là Hoàng Thị Nghiệm)**										
		1 **Nhà ở:** Móng xây gạch chỉ, giằng móng BTCT, cột btct, tường xây gạch chỉ trát quét vôi ve, mái lớp tôn chống nóng, xà gồ sắt hộp, cửa đi + cửa sổ bằng ghỗ nhóm I, nền lát gạch Ceramic, có hệ thống điện nước.	**1**	m²	8,90	8,30	4,00	1	73,87	5.819.000	0,8
		1.1 Phòng Khánh:									
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	5,30	4,80					
		- Sơn trần trong nhà		m²	5,30	4,80		1	25,44	82.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà		m²	18,10	4,00		1	72,40	82.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường		m²	18,10	0,12		1	2,17	299.000	0,8
		- Cửa đi		m²	1,70	2,85		1	4,85		0,8
		- Cửa sổ		m²	0,95	1,35		1	1,28		0,8
		Phòng ngủ 1:									
		- Cửa đi		m²	1,70	2,85		1	4,85		0,8
		- Cửa đi lùa		m²	1,20	2,50		1	3,00		0,8
		- Cửa sổ bằng gỗ		m²	0,95	1,35		1	1,28		0,8
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	3,75	2,50					
		- Sơn trần trong nhà		m²	3,75	2,50		1	9,38	82.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà		m²	13,00	4,00		1	52,00	82.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường		m²	13,00	0,12		1	1,56	299.000	0,8
		Phòng ngủ 2:									
		- Cửa đi		m²	1,70	2,85		1	4,85		0,8
		- Cửa sổ bằng gỗ		m²	0,95	1,35		1	1,28		0,8
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	2,80	3,70					
		- Sơn trần trong nhà		m²	2,80	3,70		1	10,36	82.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà		m²	13,00	4,00		1	52,00	82.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường		m²	13,00	0,12		1	1,56	299.000	0,8
		Hành lang									
		- Nền lát gạch Ceramic		m²	2,30	3,80					

		- Sơn trần trong nhà	m²	9,90	7,80		1	77,22	82.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà hành lang	m²	3,80	2,30		1	8,74	82.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường	m²	6,10	0,12		1	0,73	299.000	0,8
		- Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II	m	7,50	0,80		1	7,50		0,8
		Hiên trước nhà								
		- Nền lát gạch Ceramic	m²	2,25	4,95					
		- Sơn trần ngoài nhà	m²	2,25	4,95		1	11,14	112.000	0,8
		- Sơn tường ngoài nhà	m²	7,30	4,00		1	29,20	112.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường	m²	4,60	0,90		1	4,14	299.000	0,8
		- Khối xây gạch chỉ đường lên nhà	m3	4,95	0,35	0,10	2	0,35	1.562.000	0,8
		Tầng 2:	m²	8,90	8,30	3,80	1	73,87	5.819.000	0,8
		Phòng thờ								
		- Cửa đi	m²	1,77	2,60		1	4,60		0,8
		- Sơn tường trong nhà	m²	15,00	3,80		1	57,00	82.000	0,8
		Phòng ngủ 3:								
		- Cửa đi	m²	2,20	2,45		1	5,39		0,8
		- Cửa sổ bằng gỗ	m²	0,90	1,30		1	1,17		0,8
		- Cửa đi lùa	m²	0,80	2,10		1	1,68		0,8
		- Sơn tường trong nhà	m²	15,00	3,80		1	57,00	82.000	0,8
		Phòng ngủ 4:								
		- Cửa đi	m²	0,80	2,10		1	1,68		0,8
		- Cửa sổ bằng gỗ	m²	0,90	1,30		1	1,17		0,8
		- Sơn tường trong nhà	m²	16,00	3,80		1	60,80	82.000	0,8
		Ban công tâng 2 nhà								
		- Nền lát gạch Ceramic	m²	2,25	4,95					
		- Sơn trần ngoài nhà	m²	2,25	4,95		1	11,14	112.000	0,8
		- Sơn tường ngoài nhà	m²	7,30	4,00		1	29,20	112.000	0,8
		- Gạch ốp chân tường	m²	4,60	0,90		1	4,14	299.000	0,8
		- Lan can inox	m	7,75	0,80		1	6,20	1.051.000	0,8
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép 1	m²	8,10	2,30		2	37,26	415.000	0,8
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép 2	m²	5,50	5,00		1	27,50	415.000	0,8
		- Mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép 3	m²	4,90	3,70		1	18,13	415.000	0,8
		Hỗ trợ hệ thống điện, nước								
		- Mái lợp ngói hạ long cống, xà gồ sắt	m²	1,30	5,10		2	13,26	991.000	0,8
		- Sân bê tông trước nhà	m²	11,60	5,50		1	63,80	253.000	0,8
		- Tường rào xây gạch chỉ 220	m²	0,60	6,10		1	3,66	1.463.000	0,8

		- Tường rào bằng sắt hộp 20x40x2, khối lượng (0,02*0,04-0,016*0,036)*7,85*7,2*7=0,088 tấn		tấn					0,088	27.945.000	0,8
		- Cổng thoáng		m²	3,00	2,30		1	6,90	1.551.000	0,8
		- Khối xây gạch chỉ trụ cổng		m3	0,58	0,58	2,70	2	1,82	1.562.000	0,8
		- Sơn trụ cổng		m²	1,40	2,70		2	7,56	125.000	0,8
		- Khối xây gạch chỉ bồn hoa		m3	0,20	5,40	0,11	1	0,12	1.562.000	0,8
		- Cổng sắt 1,5x1,5, khối lượng (0,015*0,015-0,013*0,013)*7,85*1,65*16=0,011 tấn		tấn				1	0,011	27.945.000	0,8
		- Cổng sắt 1,5x1,5, khối lượng (0,02*0,04-0,016*0,036)*7,85*1,75*4=0,012 tấn		tấn				1	0,012	27.945.000	0,8
	2	**Nhà bếp:** Móng xây gạch chỉ, giằng móng btct, tường xây gạch chỉ không trát, mái lợp ngói âm dương, xà gồ gỗ nhóm 4, nền bt, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm 4, có hệ thống điện.	**1**	m²	5,00	4,05	2,45	1	20,25	2.676.000	0,8
		- Cửa đi bằng gỗ nhóm 4		m²	1,05	1,90		1	2,00		0,8
		- Nền bê tông		m2	4,80	3,85		1	18,48	-65.000	0,8
		- Cửa sổ bằng gỗ nhóm 4		m²	0,60	0,90		1	0,54		0,8
		Hỗ trợ hệ thống điện, nước									
	3	**Nhà tắm + nhà VS:** Móng xây gạch chỉ, giằng móng btct, tường xây gạch chỉ trát vôi ve, cửa đi cửa kính khung nhôm thường, mái btct.	**1**	m²	2,90	2,10	2,80	1	6,09	3.044.000	0,8
		PT									
		- Nền lát gạch ceramic		m2	1,60	1,70		1	2,72	116.000	0,8
		- Sơn trần trong nhà		m²	1,60	1,70		1	2,72	82.000	0,8
		- Sơn tường trong nhà		m²	6,00	0,90		1	5,40	82.000	0,8
		- Gạch ốp tường		m²	6,00	1,75		1	10,50	378.000	0,8
		- Cưa đi cửa kính khung nhôm thường		m²	0,80	1,90		1	1,52		0,8
		VS									
		- Nền lát gạch ceramic		m2	0,90	1,70		1	1,53	116.000	0,8
		- Gạch ốp tường		m²	4,60	0,90		1	4,14	378.000	0,8
		- Cưa đi cửa kính khung nhôm thường		m²	0,80	1,90		1	1,52		0,8
		- Khối btct mái		m3	2,10	2,30	0,10	1	0,48	3.664.000	0,8
		- Đối trừ mái nói theo cấp nhà		m2	2,10	2,30		1	4,83	652.000	0,8
		- Khối xây gạch chỉ		m3	1,50	0,20	0,20	1	0,06	1.562.000	0,8

TRÚC

i khu vực ảnh hưởng có nguy cơ
n Km27+400))

vực Lộc Bình)

Đơn vị tính: VNĐ

Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
482.677.743	
262.244.160	xây năm 2003
-1.630.200	
-4.606.000	
6.669.000	
774.200	
663.600	
-1.155.000	
4.725.000	
1.548.400	
-616.000	
10.744.686	
218.680	
271.788	
356.141	
12.842.280	
2.213.750	

94.886.000	
-3.009.000	
-1.680.840	
1.181.250	
397.150	
3.670.982	
1.116.000	
5.829.120	
1.730.520	
3.794.490	
1.970.870	
1.208.256	
1.777.664	
190.960	
5.435.760	
-754.000	
351.000	
2.460.150	
-624.750	
-167.475	
649.688	
31.626.240	

-1.965.040	
2.309.760	
335.340	
1.278.838	
3.272.808	
14.425.382	
3.898.752	
900.432	
8.602.000	
2.314.950	
256.721.819	
161.805.600	
-1.715.930	
6.656.625	
-675.120	
2.619.000	
-675.120	
2.619.000	
6.825.362	
3.491.400	
843.480	
285.792	
19.126.800	
4.525.752	
18.978.050	

18.786.600	
1.111.500	
-2.499.000	
243.672	
633.139	
1.068.480	
773.776	
210.276	
1.138.500	
1.116.000	
5.335.770	
136.675	
5.239.800	
-990.000	
-294.060	
760.457.736	
501.190.470	xây 2018
39.852.450	
-5.236.875	
74.385	
5.330.000	
2.511.250	
7.280.000	
-1.993.860	
792.871	
330.880	

115.425	
-1.862.190	
892.980	
94.050	
912.450	
3.755.600	
104.168	
-1.917.338	
919.425	
0	cấp nhà
0	cấp nhà
3.591.600	
-1.723.680	
2.902.800	
215.670	
40.750.080	
11.138.560	
615.552	
1.572.800	
3.371.690	
49.246.497	
75.978.240	
-1.495.000	
-1.442.540	
1.743.750	

-1.073.215	
682.955	
-254.930	
5.931.141	
8.200.500	
528.125	
6.831.000	
316.715.618	
181.909.440	
-6.640.000	
-1.467.125	
7.095.550	
-2.724.480	
-587.125	
-587.125	
2.839.550	
7.193.547	
1.916.475	
9.449.550	
66.225.264	
-1.118.150	
-1.951.600	
407.008	
2.542.501	
549.600	
4.165.392	
566.720	

159.949	
2.232.000	
18.216.000	
472.500	
6.645.600	
-684.000	
427.700	
234.300	
3.017.840	
922.185	
1.973.400	
2.499.640	
3.655.080	
-178.176	
1.579.470	
2.745.600	
2.870.400	
141.138	
361.916.609	

213.786.000	xây năm 2003
-1.284.938	
-6.006.000	
530.880	
5.256.563	
-512.325	
8.470.807	
98.928	
2.769.984	
2.163.150	
400.653	
173.382	
175.872	
10.297.100	
88.641.280	
-4.863.040	
-1.440.000	
339.456	
1.769.040	
910.800	
42.432	
3.415.999	
1.447.160	
6.446.440	

7.961.088	
592.800	
342.156	
8.179.394	
-818.684	
6.679.680	
486.000	
446.160	
304.474	
69.600	
4.048.704	
283.920	
311.696	
535.831.799	
177.846.840	
-1.413.775	
-5.185.000	
530.880	
5.783.625	
-809.325	
124.425	

3.310.875	
7.207.542	
256.480	
2.136.816	
654.024	
9.140.660	
626.544	
96.180	
1.082.466	
19.577.140	
	14,29 m2 thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 134 xã Tam Gia Cũ) loại đất LNK
89.056.886	
63.196.668	
89.056.886	
63.196.668	
-5.076.800	
-5.168.000	
-3.014.840	
-3.604.700	
-3.014.840	
-3.604.700	
-4.808.520	
-4.808.520	
-5.185.000	
-1.668.600	
-1.668.600	
2.160.000	
353.600	

112.464	
615.552	
593.600	
508.800	
4.320.000	
10.689.120	
1.368.312	
1.290.300	
9.422.700	
7.821.360	
520.000	
-1.178.000	
286.534	
164.947	
2.094.840	
1.661.968	
502.964	
2.862.720	
172.900	
-500.000	
101.425	
371.910	
4.771.200	
304.200	
-528.000	

1.116.000	
403.272.051	
229.733.280	xây dựng năm 2008
-1.237.500	
5.062.500	
647.010	
-627.000	
-511.500	
2.092.500	
9.406.372	
4.427.500	
173.124	
439.680	
1.883.772	
23.794.650	
90.406.800	
-1.630.200	
-3.776.000	
299.904	
3.412.020	
1.624.480	
304.590	
1.116.000	
6.603.000	
400.400	

-1.015.000	
14.824.800	
-2.108.000	
-1.009.200	
21.801.744	
-1.089.225	
-2.178.450	
283.688.652	
168.322.770	
2.348.775	
788.288	
8.130.375	
2.728.688	
7.292.756	
2.254.230	
3.882.285	
14.322.330	
556.697	
1.320.660	
43.822.350	
879.450	
1.788.072	
834.900	
62.371	

5.515.800	
6.279.240	
-975.000	
403.000	
360.525	
198.452	
3.677.200	
11.297.520	
-1.634.000	
-769.080	
1.872.813.228	
0	
	Trong cấp nhà
6.872.010	
4.815.390	
611.550	
	Trong cấp nhà
0	
272.154.630	
210.880.560	

0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
1.328.400	
1.348.900	
3.526.000	
2.248.030	
635.076	
0	Trong cấp nhà
797.040	
308.320	
376.740	
0	Trong cấp nhà
1.047.550	
1.250.500	
484.380	
0	
272.154.630	
210.880.560	
3.079.920	
3.225.600	
3.280.000	
569.080	
5.740.000	
767.520	

3.539.940	
3.263.600	
2.492.800	
6.019.650	
671.580	
333.740	
11.640.720	
45.650.000	
0	
272.154.630	
210.880.560	
0	Trong cấp nhà
2.570.700	
5.141.400	
622.125	
1.121.760	
3.517.800	
1.022.256	
923.328	
787.248	
782.460	
476.280	
2.398.410	
126.751.470	
39.450.240	

563.760
398.520
5.647.320
442.800
208.800
147.600
1.117.660
208.800
147.600
3.402.000
270.600
4.382.144
-7.797.920
350.513
3.915.235
18.786.600
1.313.650
-2.115.000
1.438.820
9.526.400
2.359.401
1.827.540
2.939.400
1.328.000
6.735.060
-1.152.000
433.550
4.857.600
11.055.800
1.928.205
9.386.300

1.481.085	
9.209.200	
1.048.102	
24.090.000	
2.232.000	
103.000	
953.213.947	
343.879.624	
	Trong cấp nhà
1.668.864	
4.749.440	
519.542	
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
	Trong cấp nhà
615.000	
3.411.200	
373.152	
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
	Trong cấp nhà
679.616	
3.411.200	
373.152	
	Trong cấp nhà

5.065.632	
573.344	
175.094	
0	Trong cấp nhà
	Trong cấp nhà
997.920	
2.616.320	
990.288	
432.986	
343.879.624	
0	Trong cấp nhà
3.739.200	
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
3.739.200	
0	Trong cấp nhà
0	Trong cấp nhà
3.988.480	
	Trong cấp nhà
997.920	
2.616.320	
990.288	
5.212.960	
12.370.320	
9.130.000	
6.019.160	
61.057.268	
10.512.528	
12.913.120	
4.283.664	

1.967.328	
8.561.520	
2.269.973	
756.000	
148.452	
245.916	
268.272	
43.351.200	
0	Trong cấp nhà
-960.960	
0	Trong cấp nhà
1.695.610	
14.830.368	
252.416	
178.432	
354.240	
3.175.200	
0	
141.984	
1.251.936	
0	
1.415.770	
-2.519.328	
74.976	